

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: tổ 14, phường Quang Trung, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Cho năm tài chính

Điện thoại: 0351.851.035

Fax: 0351.855.296

kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B01- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,098,383,777	40,551,303,922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		211,113,526	83,563,947
1. Tiền	111	V.1	211,113,526	83,563,947
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		29,618,149,061	32,955,709,450
1. Phải thu khách hàng	131		20,725,663,454	32,685,737,615
2. Trả trước cho người bán	132		826,491,000	1,683,429,842
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	10,000,000,000	0
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,934,005,393)	(1,413,458,007)
IV. Hàng tồn kho	140		18,269,121,190	7,512,030,525
1. Hàng tồn kho	141	V.4	18,269,121,190	7,512,030,525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156,245,056,991	148,370,301,859
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		132,329,151,125	141,117,012,801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	132,300,351,125	139,502,469,918
Nguyên giá	222		163,774,766,880	162,044,357,240
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,474,415,755)	(22,541,887,322)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.9	0	0
Nguyên giá	225		0	0

Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28,800,000	33,600,000
Nguyên giá	228		48,000,000	48,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19,200,000)	(14,400,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	0	1,580,942,883
III. Bất động sản đầu tư	240	V12	0	0
Nguyên giá	241		0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23,014,974,400	5,685,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,014,974,400	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	2,000,000,000	5,685,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		900,931,466	1,568,289,058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	900,931,466	1,568,289,058
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		204,343,440,768	188,921,605,781

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		80,867,183,214	41,867,853,894
I. Nợ ngắn hạn	310		80,867,183,214	41,867,853,894
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	67,114,489,000	30,193,888,000
2. Phải trả người bán	312		11,121,507,337	5,344,447,436
3. Người mua trả tiền trước	313		109,710,020	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	871,908,214	4,726,582,356
5. Phải trả người lao động	315		902,084,800	695,637,340
6. Chi phí phải trả	316	V.17	59,027,778	51,723,498
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	0	845,601,000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		688,456,065	9,974,264
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123,476,257,554	147,053,751,887
I. Vốn chủ sở hữu	410		123,476,257,554	147,053,751,887
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	116,900,000,000	116,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của các chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	6,576,257,554	30,153,751,887
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	204,343,440,768	188,921,605,781

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T.M	31/12/2011	1/1/2011
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Hà Nam, ngày 31 tháng 12 năm 2011

LẬP BIỂU

Phạm Thị Thảo

Phạm Thị Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lâm Thị Thu Trang

Lâm Thị Thu Trang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO

Địa chỉ: tổ 14, phường Quang Trung, thị xã Phú Lý, tỉnh
Hà Nam
Điện thoại: 0351.851.035 Fax:
0351.855.296

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý IV/ 2011 VND	Quý IV/2010 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	13,623,647,575	27,720,760,598	60,257,823,551	77,344,330,385
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	13,623,647,575	27,720,760,598	60,257,823,551	77,344,330,385
Giá vốn hàng bán	11	VI.28	17,038,242,540	17,023,411,499	47,292,597,108	51,665,129,091
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-3,414,594,965	10,697,349,099	12,965,226,443	25,679,201,294
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6,645,074	7,011,208	4,868,945,448	3,271,323,291
Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	3,880,499,352	690,636,347	6,816,532,940	1,407,996,763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,880,499,352	690,636,347	6,816,532,940	1,353,283,963
Chi phí bán hàng	24		1,592,228,267	1,256,813,504	5,290,265,001	4,511,093,893
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,520,288,439	1,223,890,099	5,327,313,658	3,449,686,908
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-11,400,965,949	7,533,020,357	400,060,292	19,581,747,021
Thu nhập khác	31		138,517,955	3,098,149,637	297,158,807	14,781,651,264
Chi phí khác	32		0	2,863,709,947	36,302,476	4,585,723,063
Lợi nhuận khác	40		138,517,955	234,439,690	260,856,331	10,195,928,201
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-11,262,447,994	7,767,460,047	660,916,623	29,777,675,222
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	0	970,932,505	165,229,155	3,772,192,694
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-11,262,447,994	6,796,527,542	495,687,468	26,005,482,528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Người lập biểu

Thảo

Phạm Thị Thảo

Kế toán trưởng

Lâm Thị Thu Trang

Lâm Thị Thu Trang

Tổng giám đốc

MSDN: 0700189368
TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN
HAMICO
TR. PHÚ LÝ - T. HÀ NAM

Nguyễn Tiến Dũng

Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO

Địa chỉ : Tổ 14, phường Quang Trung, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Điện thoại : 0351.851.035

Fax : 0351.855.296

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số TM	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	75,796,553,592	110,046,659,180
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(47,192,311,315)	(49,040,344,318)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(7,290,302,633)	(6,223,054,800)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6,816,532,940)	(1,301,583,296)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(3,527,314,516)	-2,936,302,174
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	16,956,444	12,259,410,985
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1,324,942,986)	(10,234,001,247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,662,105,646	52,570,784,330
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(649,150,000)	(17,998,309,717)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-10,000,000,000	(700,000,000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,903,967,333	24,323,291
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con		-21,014,974,400	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,685,000,000	7,632,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23,075,157,067)	(11,041,986,426)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	113,289,271,051	58,059,489,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76,368,670,051)	(85,357,825,970)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-23,380,000,000	-16,689,399,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13,540,601,000	-43,987,735,970
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50= 20+30+40)	50	127,549,579	-2,458,938,066
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83,563,947	2,542,502,013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	70 VII.34	211,113,526	83,563,947

Người lập biểu

Thảo

Phạm Thị Thảo

Kế toán trưởng

Lâm Thị Thu Trang

Lâm Thị Thu Trang

Hà Nam, Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần tập đoàn khoáng sản Hamico (tiền thân là Xí nghiệp Thực phẩm công nghiệp Phủ Lý - doanh nghiệp Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 737/QĐ-UB ngày 30 tháng 8 năm 2000 của UBND tỉnh Hà Nam về việc chuyển Xí nghiệp Thực phẩm công nghiệp Phủ Lý thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Nam; đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 22/12/2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 7) trên cơ sở sáp nhập hai công ty:

Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Hà Nam: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000216 do Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 18/11/2007 được chuyển từ Công ty TNHH khoáng sản Hà Nam.

Công ty cổ phần bao bì Phú Mỹ : Giấy chứng nhậ đăng ký kinh doanh số 0603000217 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 18/11/2007 được chuyển đổi từ Công ty TNHH bao bì Phú Mỹ.

Tổng công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn khoáng sản HAMICO theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700.189.368 do Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 11/11/2009(đăng ký thay đổi lần thứ 9).

Địa chỉ trụ sở chính : Tổ 14, Phường Quang Trung, Phủ Lý, Hà Nam.

Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại 31/12/2011 là **116.900.000.000** đồng (Một trăm mười sáu tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Đối tượng góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
Ông : Nguyễn Xuân Mai	6.500.000	65.00.000.000	55,60%
Ông : Nguyễn Tiến Dũng	2.000.000	20.000.000.000	17,11%
Bà : Nguyễn Thị Mão	1.000.000	10.000.000.000	8,56%

Các cổ đông khác	2.190.000	21.900.000.000	18,73%
Tổng	11.690.000	116.900.000.000	100,00%

2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm: Thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh gạch tuynel.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản; khai thác, chế biến và chế biến khoáng sản (quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chế biến đá, khai thác khoáng hoá chất, phân bón, buôn bán kim loại và quặng kim loại).
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét; sản xuất các sản phẩm gốm sứ, hàng nội thất công trình;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp, mua bán thực phẩm nông sản, đại lý mua bán ký gửi hàng hoá.
- Kinh doanh bất động sản, nhà đất;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, đường thủy.
- Xây dựng dân dụng, thủy lợi, giao thông đường bộ, công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện có điện áp từ 35 Kv trở xuống, san lấp mặt bằng;
- Sản xuất, lắp ráp mua bán máy điều hoà nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình.
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá bao gồm đủ các loại hoạt động thể thao vui chơi, giải trí, kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng, bốc xếp hàng hoá, kinh doanh du lịch.
- Sản xuất và kinh doanh nhãn mác vỏ bao và bao bì đóng gói; và
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phân bón phục vụ nông nghiệp, sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ chế tạo kim loại, sản xuất máy móc thiết bị cho các ngành luyện kim và thông thường phục vụ dân sinh, sản xuất xi măng các loại, sản xuất các sản phẩm từ bê tông (bê tông đúc sẵn, cột bê tông, cọc bê tông).
- Mua bán gạch ngói, xi măng, đá, cát, sỏi, hàng trang trí nội thất, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, máy móc, thiết bị.
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu hàng hoá

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán .

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tập đoàn được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Ngày 07/12/2010 Công ty cổ phần Tập đoàn khoáng sản HAMICO quyết định thành lập Công ty TNHH Một thành viên để triển khai thực hiện dự án Nhà máy gạch Lý Nhân. Tên công ty là : Công ty TNHH Một thành viên vật liệu xây dựng HAMICO II. Tại thời điểm 31/12/2011 công ty đang tiến hành xây dựng các hạng mục của nhà máy.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Tiền đóng góp giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng cho Ban quản lý dự án cụm Trung tâm công nghiệp Nam Châu Sơn, TP Phủ Lý để được quyền thuê đất 50 năm; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính cần phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong thời gian 24 tháng

Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Tập đoàn Khoáng sản HAMICO.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo hợp đồng và thời gian cung cấp dịch vụ thực tế.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	166.659.404	81.481.804
Tiền gửi ngân hàng	44.454.122	2.082.143
Cộng	211.113.526	83.563.947

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	0	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Phải thu khác		
Cộng	0	0

4 - Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	7.961.048.287	4.046.572.970
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	173.357.335	1.068.445.300
Công cụ, dụng cụ	15.347.598	58.452.000
Thành phẩm	9.970.487.426	2.189.679.711
Hàng hoá	148.880.544	148.880.544
Hàng gửi đi bán	0	0

Cộng	18.269.121.190	7.512.030.525
5-Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
	31/12/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
Các khoản phải thu nhà nước	0	0
Cộng	0	0

6- Phải thu dài hạn nội bộ		
	31/12/2011	01/01/2011
Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

7- Phải thu dài hạn khác		
	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
Cho vay không có lãi	0	0
Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

8 – Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	98.477.822.457	39.508.131.991	22.441.024.524	1.617.378.268	162.044.357.240
Mua trong kỳ	1.963.673.208	36.640.455	0		2.000.313.663
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
Tăng do góp vốn	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm tài sản cố định	0	197.130.000	0	72.774.023	269.904.023
Số dư tại ngày 31/12/2011	100.441.495.665	39.347.642.446	22.441.024.524	1.544.604.245	163.774.766.880
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.970.756.449	9.106.990.743	4.024.160.231	439.979.899	22.541.887.322

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN HAMICO

Địa chỉ: Tổ 14, Phường Quang Trung, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Tel: 0351.851.035

Fax: 0351.855.296

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2011

Khấu hao TSCĐ trong kỳ	3.804.345.908	3.051.821.641	2.086.048.220	124.101.402	9.066.317.171
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	(82.604.211)	0	(51.184.527)	(133.788.738)
Số hao mòn tại ngày 31/12/2011	12.775.102.357	12.076.208.173	6.110.208.451	512.896.774	31.474.415.755
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	89.507.066.008	30.401.141.248	18.416.864.293	1.177.398.369	139.502.469.918
Tại ngày 31/12/2011	87.666.393.308	27.271.434.273	16.330.816.073	1.031.707.471	132.300.351.125

- Giá trị còn lại tại 31/12/2011 của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: 56.704.136.343VND.
- Tài sản cố định đã hết khấu hao tại ngày 31/12/2011 nhưng vẫn còn sử dụng: 169.477.619VND.
- Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31/12/2011 chờ thanh lý: 0 VND

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
Thuê tài chính trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư tại ngày 31/12/2011	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số hao mòn tại 31/12/11	0	0	0	0	0	0
G.cl của TSCĐ thuê TC						
Tại ngày 01/01/2011	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/12/2011	0	0	0	0	0	0

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	48.000.000	48.000.000
Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0

Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư tại ngày 31/12/2011	0	0	0	0	48.000.000	48.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số sư đầu kỳ	0	0	0	0	14.400.000	14.400.000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	4.800.000	4.800.000
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số hao mòn tại 31/12/11	0	0	0	0	19.200.000	19.200.000

Giá trị còn lại của

TSCĐ vô hình

Tại ngày 01/01/2011	0	0	0	0	33.600.000	33.600.000
Tại ngày 31/12/2011	0	0	0	0	28.800.000	28.800.000

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Công trình xây dựng Nhà xưởng rút sắt	0	1.580.942.883
Cộng	0	1.580.942.883

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0

Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Gtrị còn lại của BĐS đầu tư	0	0	0	0
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

13- Đầu tư vào công ty con

	31/12/2011	01/01/2011
Đầu tư vào Công ty TNHH MTV VLXD HAMICO II	21.014.974.400	0
Cộng	21.014.974.400	0

14- Đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào Công ty XK Đông Nam á HAMICO	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư vào Công ty CP khoáng sản NA Rì HAMICO	0	3.685.000.000
Cho vay dài hạn	0	0
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng	2.000.000.000	5.685.000.000

15- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	424.679.951	1.051.024.443
Tiền đóng góp giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng cho Ban quản lý dự án cụm Trung tâm công nghiệp Nam Châu Sơn, thị xã Phủ Lý để được quyền thuê đất 50 năm.	476.251.515	498.751.515
Chi phí lập đề án BVMT		18.513.100
Cộng	900.931.466	1.568.289.058

16- Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	67.114.489.000	30.193.888.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	67.114.489.00	30.198.888.000

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	361.817.196	3.723.902.557
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	0	0
Thuế GTGT phải nộp	494.363.018	915.979.799
Thuế Tài nguyên	0	35.700.000
Phí Bảo vệ Môi trường	15.728.000	51.000.000
Cộng	871.908.214	4.726.582.467

18- Chi phí phải trả:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí trích trước chi phí lãi vay phải trả	0	51.723.498
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
Cộng	0	51.723.498

19- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả phải nộp khác	0	0
Lãi vay phải trả	0	0
Cộng	0	0

20- Phải trả dài hạn nội bộ:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ	0	0
Cộng	0	0

21- Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	0	0
Cộng	0	0

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
TSTTN hoãn lại liên quan khoản C.lệch tạm thời đc KT	0	0
TSTTN hoãn lại liên quan khoản lỗ tính thuế chưa sd	0	0
TSTTN HL liên quan khoản ưu đãi tính thuế chưa sd	0	0
Khoản hoàn nhập TSTTN hoãn lại đã đc ghi nhận	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
TTN HL phải trả PS từ khoản c.lệch tạm thời chịu thuế	0	0
Khoản hoàn TTN HL phải trả đc ghi nhận từ năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

23- Nguồn vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	116.900.000.000	30.153.751.887	147.053.751.887
Lãi trong kỳ	0	495.687.468	495.687.468
Giảm lãi trong kỳ	0	24.073.181.801	24.073.181.801
Số dư cuối Quý IV	116.900.000.000	6.576.257.554	123.476.257.554

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2011

01/01/2011

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của các cổ đông	116.900.000.000	116.900.000.000
Vốn góp của nhà nước	0	0
Cộng	116.900.000.000	116.900.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	116.900.000.000	116.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	116.900.000.000	116.900.000.000

đ- Cổ phiếu

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.690.000	11.690.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.690.000	11.690.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	688.456.065	9.974.264
Quỹ đầu tư phát triển	0	0
Quỹ dự phòng tài chính	0	0
Cộng	688.456.065	9.974.264

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi của doanh nghiệp:

Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty; chia cho hoạt động thể thao văn hoá, tham quan, phúc lợi công cộng của tập thể nhân viên trong Công ty. Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; trợ cấp thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên theo thoả ước lao động tập thể...

Quỹ khen thưởng được sử dụng thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và các cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp có hiệu quả vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

24-Nguồn kinh phí:

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
Chi sự nghiệp	0	0
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

25- Tài sản thuê ngoài:

	31/12/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
1. Giá trị Tài sản thuê ngoài	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài	0	0
- Tài sản cố định thuê ngoài	0	0
2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê	0	0
hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Từ 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý IV/2011 VND	Quý IV/2010 VND
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.623.647.575	27.720.760.598
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	13.623.647.575	27.720.760.598
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.623.647.575	27.720.760.598
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	13.623.647.575	27.720.760.598
28- Giá vốn hàng bán		
	Quý IV - 2011 VND	Quý IV - 2010 VND
Giá vốn của hàng bán	17.038.242.540	17.139.211.328
Cộng	17.038.242.540	17.139.211.328
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý IV - 2011 VND	Quý IV- 2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.645.074	7.011.208
Cộng	6.645.074	7.011.208
30- Chi phí hoạt động tài chính		
	Quý IV/2011 VND	Quý IV/2010 VND
Lãi tiền vay ngân hàng	3.880.499.352	690.630.347
Cộng	3.880.499.352	690.630.347
31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
	Quý IV/2011 VND	Quý IV/2010 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	916.211.350
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	916.211.350
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

	Quý IV/2011(VND)	Quý IV/2010VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0

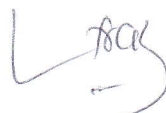
Hà Nam, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Thảo

Lâm Thị Thu Trang

Nguyễn Tiến Dũng